| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THƯỜNG XUÂN**<br>**TỈNH THANH HOÁ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 11/2018/HNGĐ - ST
Ngày 16 tháng 10 năm 2018
V/v: *Tranh chấp về nuôi con của nam,nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn.*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HOÁ

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Tâm
Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Liên và Lê Thị Huyền
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Ánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa.
*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Xuân:* Không tham gia phiên tòa

Ngày 16 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thường Xuân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 103/2018/TLST- HNGĐ ngày 17/8/2018 về: "*Tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn"*.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐST - HNGĐ ngày 24/9/2018 giữa các đương sự:

*+Nguyên đơn:* Chị Lê Thị B, sinh năm 1974
Trú tại: Thôn 3 T. N, xã X. D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh hóa. *(có mặt)*.
*+Bị đơn:* Anh Lê Văn C, sinh năm 1970
Trú tại: Thôn 3 T. N, xã X. D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa *(có mặt)*.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 14/8/2018; Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 12 tháng 11 năm 1995, trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian dài, đến năm 2014 trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp nên trong sinh hoạt hàng ngày vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, anh C luôn nghi ngờ chị nhắn tin điện thoại cho người khác dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hai bên gia đình nội, ngoại đã hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm giữa chị và anh C không còn nữa nên chị B làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh C là vợ chồng.

*Về con chung:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C có 02 con chung là Lê Thị M, sinh ngày: 28/01/1996 và cháu Lê Văn A, sinh ngày: 02/8/2003. Tại biên bản hòa giải ngày 21/9/2018 chị B và anh C tự nguyện thỏa thuận cháu M đã trưởng thành nên cháu ở với ai là tùy cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Lê Văn A, tôn trọng ý kiến của cháu là được ở với bố nên giao cháu A cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai; Biên bản hòa giải ngày 21/9/2018 và tại phiên tòa bị đơn anh Lê Văn C trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Lê Văn C đồng ý với phần trình bày về kết hôn của chị Lê Thị B. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian dài khoảng 18 năm, đến thời gian 5 năm trở lại đây thì chị B hay ăn chơi đua đòi, không chịu làm ăn, chị B còn nhắn tin điện thoại cho người đàn ông khác nên vợ chồng xảy ra nhiều khúc mắc mâu thuẫn, trong cuộc sống thường bất đồng quan điểm, gia đình hai bên nội ngoại cũng đã hòa giải nhưng vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị B làm đơn đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng anh đồng ý.

*Về con chung:* Anh Lê Văn C đồng ý với biên bản hòa giải ngày 21/9/2018. Hai bên tự nguyện thỏa thuận, chị Bình giao cháu Lê Văn A cho anh Lê Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh C xét thấy anh có nhà cửa ổn định, thu nhập hàng tháng từ 4.500.000 đồng đến 5.500.000đồng nên anh không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản; công nợ:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]*Về thủ tục tố tụng:* Việc khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thường Xuân. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành pháp luật.

[2]*Về quan hệ hôn nhân:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xử không công nhận chị Lê Thị B và anh Lê Văn C là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Vợ chồng công nhận có 02 (*hai*) con chung là Lê Thị M, sinh ngày: 28/01/1996 và cháu Lê Văn A, sinh ngày: 02/8/2003, tại biên bản hòa giải ngày 21/9/2018. Hai bên tự nguyện thỏa thuận cháu M đã trưởng thành nên cháu ở với ai là tùy cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Lê Văn A, tôn trọng ý kiến của cháu là được ở với bố nên giao cháu A cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy việc thỏa thuận về con chung của chị B và anh C là phù hợp với

pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Căn cứ vào Điều 15; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu Lê Văn A cho anh Lê Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị B Không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về tài sản; công nợ*: Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí*: Chị Lê Thị B phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15 và khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5; Điểm a Khoản 5; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

*Tuyên xử:*

*Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị B và anh Lê Văn C.

*Về con chung:* Giao cháu Lê Văn A, sinh ngày: 02/8/2003 cho anh Lê Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị B không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của pháp luật.

*Về tài sản; công nợ:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về án phí:* Buộc chị B phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Chị B đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo biên lai số 0003465 ngày 17/8/2018 tại Chi cục thi hành án huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, số tiền này được chuyển thành tiền án phí của chị Bình phải nộp.

*Quyền kháng cáo:* Chị Lê Thị B và anh Lê Văn C được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (16/10/2018).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*( đã ký)*

**Lê Thị Tâm**

***Nơi nhận:***
- *VKSND huyện Thường Xuân;*
- *TAND tỉnh Thanh Hoá;*
- *Chi cục THADS huyện Thường Xuân;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã X. D;*
- *Lưu HSVA.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Liên** **Lê Thị Huyền** **Lê Thị Tâm**